



Tháp sấy ngũ cốc tuần hoàn SUNCUE

PHS-130 · PHS-320 · PHS-660B · PHS-1380B

- Nhiệt độ thấp, độ ẩm đồng đều, tốc độ sấy nhanh. Tỷ lệ gãy gạo thấp, tỷ lệ xay xát thu hồi cao, gạo có vẻ ngoài đẹp mắt.
- Toàn bộ thiết bị đều được thiết kế sản xuất kiên cố, bền bỉ, thiết kế chuyên để sử dụng với tần suất hoạt động lâu dài.
- Tháp sấy được thiết kế tránh trường hợp bị mắc, kẹt lúa. Đảm bảo chất lượng sấy lần 1 hay đến lần thứ 1000 đều đạt chất lượng cao, chất lượng sản phẩm khách hàng mua mỗi lần đều đồng nhất.
- Tự động kiểm soát độ ẩm, phòng tránh sấy vượt quá độ ẩm yêu cầu dẫn đến tổn thất.
- Sử dụng phế phẩm trấu làm nguyên liệu đốt, không cần mua dầu, khí hoá lỏng, nguyên liệu đốt khác.

Loại máy	PHS-130	PHS-320	PHS-660	PHS-1380
Nguyên liệu đốt				
Dầu Diesel	●	●	—	—
Khí hoá lỏng	●	●	—	—
Trấu	●	●	●	●
Đa dụng 2 nguyên liệu đốt dầu Diesel và trấu	●	●	—	—
Đa dụng 2 nguyên liệu đốt khí gas và trấu.	●	●	—	—
Steam	—	●	—	—



PHS-1380B



PHS-660B



PHS-320



PHS-130

CL-10H
Dạng nằm

CL-10V
Dạng đứng

Danh hiệu và chứng nhận chất lượng của SUNCUE

Gold medal
at the iENA 2012
in Nuremberg, Germany



World Genius Convention 2013 in Tokyo, Japan
Special Genius Award



Genius Gold Medal



Invention and Creation
Awards of Taiwan-
Contribution Award



Invention Award
of Taiwan

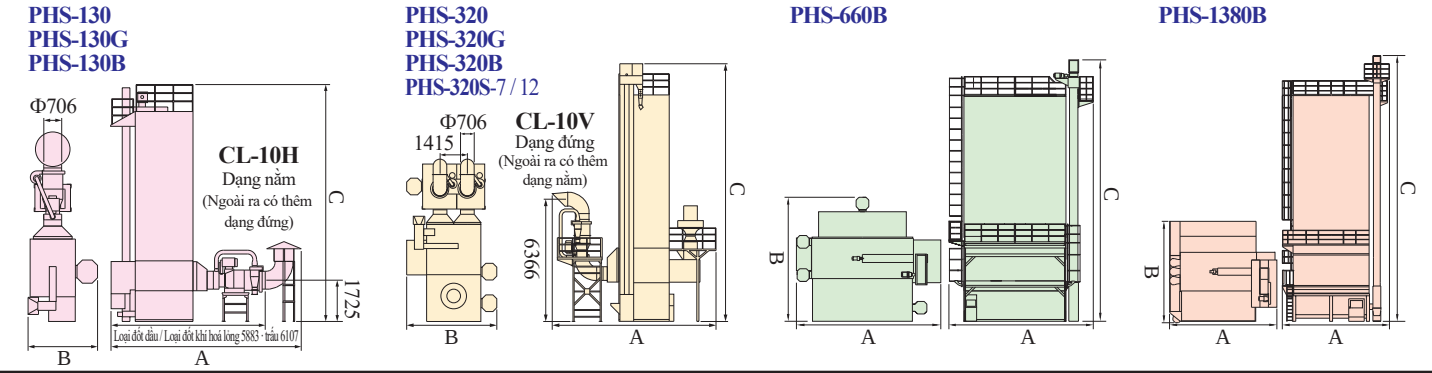


TAIWAN
EXCELLENCE
2021



Bản vẽ kích thước

đơn vị mm



Thông số kỹ thuật

Hạng mục	Các dòng máy	PHS-130	PHS-320	PHS-130G	PHS-320G
Nguyên liệu đốt		Dầu hoả hoặc diesel*		LPG	NG
Lượng nhiên liệu tiêu thụ Lit/giờ khoảng		8.8~17.5	17.5~35	Max. 16.6 kg/giờ ≈233kW	Max. 18.2 m³/giờ ≈233kW
Loại máy đốt		hình súng	hình súng	hình súng	hình súng
Công suất	Thóc 1 Lit=560 gram	3,600~13,000	7,800~32,000	3,600~13,000	7,800~32,000
kg khoảng	Lúa mì 1 Lit=680 gram	4,370~15,780	9,600~38,800	4,370~15,780	9,600~38,800
	Ngô 1 Lit=690 gram	4,440~16,000	9,600~39,400	4,440~16,000	9,600~39,400
	Thức ăn gia súc				
Kích thước máy	Không gồm máy CL-10	4,308×2,755×9,698	5,871×4,871×13,410	4,308×2,755×9,698	5,871×4,871×13,410
Dài×Rộng×Cao (A)×(B)×(C) mm	Gồm máy Dạng nằm	7,393×2,755×9,698	8,201×4,871×13,410	7,393×2,755×9,698	8,201×4,871×13,410
	CL-10 Dạng đứng	Vui lòng liên hệ bộ phận chăm sóc khách hàng	7,291×4,871×13,410	Vui lòng liên hệ bộ phận chăm sóc khách hàng	7,291×4,871×13,410
Trọng lượng máy	Không gồm máy CL-10	2,840	6,360	2,840	6,360
kg khoảng	Gồm máy Dạng nằm	3,344	7,402	3,344	7,402
	CL-10 Dạng đứng	Vui lòng liên hệ bộ phận chăm sóc khách hàng	7,703	Vui lòng liên hệ bộ phận chăm sóc khách hàng	7,703
Điện năng tiêu thụ kW	Không gồm máy CL-10	6.53	13.5	6.68	13.8
	Gồm máy CL-10	10.33	21.05	10.48	21.4
Tính năng	Thời gian vào thóc Phút khoảng	40	55	40	55
	Thời gian ra thóc Phút khoảng	35	50	35	50
Thóc	Tốc độ sấy	% / giờ			
		0.5~1.5			
Điện áp		3Pha, 220V/380V/415V/440V, 50/60Hz			
Các bộ phận an toàn		Role nhiệt, Công tắc áp suất không khí, Bảo động đầy thấp, Công tắc hẹn giờ, Máy đốt dập lửa, Cầu chì kiểm soát, Cảm biến quá nhiệt bất thường			

Hạng mục	Các dòng máy	PHS-130B	PHS-320B	PHS-660B	PHS-1380B	PHS-320S-7	PHS-320S-12
Nguyên liệu đốt		Lò đốt sinh khối SUNCUE BB-18, Rice Husk Furnace SB		Lò đốt trấu SUNCUE SB-130 / SB-200		Sấy hơi	
Công suất	Thóc 1 Lit=560 gram	3,600~13,000	7,800~32,000	16,000~66,000	30,000~138,000	7,800~32,000	
kg khoảng	Lúa mì 1 Lit=680 gram	4,370~15,780	9,600~38,800	19,500~80,100	37,000~138,000	9,600~38,800	
	Ngô 1 Lit=690 gram	4,440~16,000	9,600~39,400	19,700~81,300	37,540~138,000	9,600~39,400	
	Thức ăn gia súc						
Kích thước máy	Không gồm máy CL-10	4,532×2,755×9,698	6,671×4,871×13,410	8,124×6,969×14,703	8,610×8,134×21,345	5,497×4,871×13,410	5,846×4,871×13,410
Dài×Rộng×Cao (A)×(B)×(C) mm	Gồm máy Dạng nằm	7,617×2,755×9,698	9,001×4,871×13,410	—	—	7,827×4,871×13,410	8,176×4,871×13,410
	CL-10 Dạng đứng	Vui lòng liên hệ bộ phận chăm sóc khách hàng	8,091×4,871×13,410	—	—	6,917×4,871×13,410	7,266×4,871×13,410
Trọng lượng máy	Không gồm máy CL-10	2,950	6,600	15,400	25,000	6,465	6,530
kg khoảng	Gồm máy Dạng nằm	3,454	7,642	—	—	7,507	7,572
	CL-10 Dạng đứng	Vui lòng liên hệ bộ phận chăm sóc khách hàng	7,943	—	—	7,808	7,873
Nhiệt lượng cần	Thóc·Lúa mì	35,000~135,000	83,000~330,000	176,000~705,000	360,000~1,230,000	Khu vực thích hợp Đới nóng	Vùng lạnh
mỗi máy	Kcal/giờ khoảng	nhiệt độ môi trường +10~40°C	nhiệt độ môi trường +10~40°C	nhiệt độ môi trường +10~40°C	nhiệt độ môi trường +10~35°C	Ngủ thích hợp Thóc, Lúa mì	Thóc, Lúa mì, Ngô
	Ngô · Thức ăn gia súc	220,000	560,000	1,190,000	2,000,000	Nhiệt độ gia tăng +15~45 độ C	+15~70 độ C
	Kcal/giờ khoảng	nhiệt độ môi trường +65°C	nhiệt độ môi trường +65°C	nhiệt độ môi trường +65°C	nhiệt độ môi trường +52°C	Kích thước, thông số lò hơi Tấn/giờ khoảng 1.2	2.4
Điện năng tiêu thụ kW	Không gồm máy CL-10	7.98	16.84	40.1	79.6	Áp suất lò hơi cung cấp kg/cm² khoảng 7	13.1
	Gồm máy CL-10	11.78	24.44	—	—		20.7
Tính năng	Thời gian vào thóc Phút khoảng	40	55	57	70		55
	Thời gian ra thóc Phút khoảng	35	50	52	70		50
Thóc	Tốc độ sấy	% / giờ			0.6~1.0		0.5~1.5
Điện áp		3Pha, 220V/380V/415V/440V, 50/60Hz					
Các bộ phận an toàn		Role nhiệt, Đóng mở áp lực gió, Bảo động khối lượng đầy, Đóng mở định kỳ, Cầu chì bảo vệ, Cảm biến trục quay					

* Tốc độ sấy là biểu tượng, thực tế còn phụ thuộc vào thời tiết, độ ẩm môi trường, sản phẩm cần sấy, nhiệt độ gió nóng và độ ẩm trước và sau khi sấy. Giá định độ ẩm thóc từ 26% đến 15%, độ ẩm lúa mì và ngô từ 30% đến 12.5%.

* Các bản vẽ và thông số kỹ thuật chỉ mang tính chất tham khảo. Thông số kỹ thuật của sản phẩm thực tế dựa trên các đơn đặt hàng đã ký của khách hàng và các lô hàng thực tế.

* Nhiệt lượng yêu cầu là giá trị tham khảo và giá trị thực tế sẽ thay đổi do các loại hạt ngũ cốc khác nhau, tỷ lệ tạp chất và điều kiện sấy khác nhau.

* Loại da dụng dùng để đun nhiên liệu trấu thóc tự nhiên trấu loại da dụng được sản xuất theo đơn đặt hàng.

* Việc xây dựng đường ống khí đốt tự nhiên phải được thực hiện bởi các chuyên gia của công ty khí đốt tự nhiên địa phương và không thể tự mình lắp đặt.

* Thông số kỹ thuật đầu đốt theo tiêu chuẩn Nhật Bản (cơ sở nhiệt trị: khí tự nhiên 11,000 Kcal/m³; khí dầu mỏ hóa lỏng 12,000 Kcal/m³). Nếu bạn cần mua đầu đốt tiêu chuẩn CE, vui lòng liên hệ bộ phận bán hàng của SUNCUE.

* Thông lượng, thành phần và áp suất riêng của khí tự nhiên ở mỗi vùng khác nhau nên nhiệt trị của khí tự nhiên cũng sẽ khác nhau, chẳng hạn như 11,000 Kcal/m³ ở Nhật Bản, 8,900 Kcal/m³ ở Đài Loan và 8,400 Kcal/m³ ở Tả Xuyên.

* Chủ ý nguyên liệu đốt như dầu Diesel, đầu hồi cần phải đảm bảo có chất lượng cao.

* Nếu sử dụng đầu đốt máy hút bụi cyclon CL-10, để lửa mưa lan can, tìm cách mưa, khoảng thoát gió, ống thoát gió, giá đỡ, lan can bảo trì thích hợp, v.v.

SUNCUE



SUNCUE COMPANY LTD.

▲ No. 105, Renhua Rd., Dali Dist., Taichung City 412039, Taiwan, R.O.C.

☎ +886-4-2339-7171

🌐 www.suncue.com

☎ +886-4-2330-2939

✉ sales@suncue.com

Trung tâm phân phối phục vụ

DPH-240502-VN